TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 372/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 08-10-2020
V/v Ly hôn giữa ông Th và bà Tr.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Quế Minh

Bà Hồ Thị Minh Tâm

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 08 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 231/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2020 về "Ly hôn" theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 204/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông H N Th, sinh năm 1973 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 07-10-2020)
Nơi cư trú: Khu dân cư ấp T T, ấp T T, xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Bà T M Tr, sinh năm 1970 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 21-9-2020)
Nơi cư trú: Khu dân cư ấp T T, ấp T T, xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện xin ly hôn, Bản tự khai ngày 07-7-2020, nguyên đơn ông H N Th trình bày:

+Về hôn nhân: Ông và bà T M Tr kết hôn vào năm 1990. Cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn bất hòa ngày càng trầm trọng. Từ năm 2017, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay ông nhận thấy không còn tình cảm với bà Tr, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với bà T M Tr.

+Về con chung: Có 01 con chung tên H T N H, sinh năm 1994. Hiện đã trưởng thành và có gia đình riêng.

+Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Tờ tường trình ngày 16-9-2020, bị đơn bà T M Tr trình bày:

+Về hôn nhân: Bà và ông H N Th kết hôn vào năm 1990, hôn nhân do quen biết, được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang năm 2006. Quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn bất hòa ngày càng trầm trọng là do bà hỏi vay tiền của nhiều người để cho con gái đi nước ngoài nhưng không thành nên nợ nhiều người dẫn đến ông Th cự cải. Từ năm 2017, bà và con gái bỏ lên Bình Dương làm kiếm tiền trả nợ; vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay ông Th xin ly hôn, bà nhận thấy không còn tình cảm với ông Th, mục đích hôn nhân không đạt được nên đồng ý ly hôn với ông Th.

+Về con chung: Bà và ông Th có 01 con chung tên H T N H, sinh năm 1994. Hiện đã trưởng thành.

+Về tài sản chung: Bà và ông Th có tài sản chung là căn nhà nhưng bà và ông Th sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. nếu không thỏa thuận được sẽ khởi kiện chia tài sản chung sau.

+Về nợ chung: Bà và ông Th không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn ông H N Th, bị đơn bà T M Tr, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; nguyên đơn ông Th, bị đơn bà Tr có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn ông Th và bị đơn bà Tr.

[2] *Về hôn nhân:* Ông H N Th và bà T M Tr kết hôn vào năm 1990, hôn nhân do quen biết, được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang số 72 ngày 03-7-2006 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Ông Th có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa ông Th và bà Tr nhưng bà Tr không tham gia hòa giải. Tại Tờ tường trình ngày 16-9-2020, bị đơn bà Tr trình bày bà và ông Th sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, bà đồng ý ly hôn nhưng không tham dự phiên tòa. Từ khi sống ly thân cho đến nay cả ông Th và bà Tr đều không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa ông Th và bà Tr là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là ông Th được ly hôn với bà Tr là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung:* Ông Th và bà Tr có 01 con chung đã trưởng thành. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung:* Ông Th và bà Tr thống nhất trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về nợ chung:* Ông Th và bà Tr thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, nguyên đơn ông Th phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007015 ngày 07-7-2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; nguyên đơn ông Th, bị đơn bà Tr vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56 và 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân:* Ông H N Th được ly hôn với bà T M Tr.

Giấy chứng nhận kết hôn số 72 ngày 03-7-2006 của Ủy ban nhân dân xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về án phí:* Nguyên đơn ông H N Th phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007015 ngày 07-7-2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[3] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn ông H N Th, bị đơn bà T M Tr vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Đông Hoà

Nơi nhận:
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.